

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU
ĐỒNG NAI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty TNHH Một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) là Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259265 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/05/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/04/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Liêm	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mỹ Lệ	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Lê Văn Tuấn	KSV Chuyên trách
Ông Chu Đăng Khoa	KSV kiêm nhiệm
Bà Trương Thị Mai Trúc	KSV kiêm nhiệm

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Tuấn



Số: 200819.010 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/06/2018 đến 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 38 bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vẫn chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.347.033.173.805	2.158.472.822.039
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	174.126.735.595	204.354.860.228
111	1. Tiền		145.245.264.761	111.004.860.228
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.881.470.834	93.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.060.000.000.000	1.003.056.133.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.060.000.000.000	1.003.056.133.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		522.781.748.990	419.512.854.714
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	211.336.074.532	108.522.586.932
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.491.874.237	6.181.409.758
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	326.682.353.667	305.278.613.469
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.306.649.448)	(469.755.445)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	578.096.002	-
140	IV. Hàng tồn kho	09	437.558.874.195	400.459.798.724
141	1. Hàng tồn kho		439.505.590.557	401.460.143.478
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.946.716.362)	(1.000.344.754)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.565.815.026	131.089.175.041
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	211.192.910	39.071.291.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.497.604.618	29.194.531.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	131.857.017.498	62.823.352.285
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.996.917.184.116	4.844.379.274.082
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.405.502.734	2.400.911.189
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		1.283.843.034	1.298.615.489
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	1.121.659.700	1.102.295.700
220	II. Tài sản cố định		2.386.323.485.062	2.124.709.579.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.385.759.124.805	2.124.102.391.923
222	- Nguyên giá		3.314.618.192.094	2.985.615.757.960
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(928.859.067.289)	(861.513.366.037)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	564.360.257	607.187.143
228	- Nguyên giá		2.264.425.400	2.133.977.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.700.065.143)	(1.526.790.257)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	299.096.640.771	267.425.286.862
231	- Nguyên giá		366.949.540.925	324.238.802.623
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.852.900.154)	(56.813.515.761)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	010	1.644.953.871.072	1.781.653.218.033
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.644.953.871.072	1.781.653.218.033
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	557.045.083.127	575.457.375.088
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		517.035.361.333	529.520.481.065
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.936.894.023	45.936.894.023
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.927.172.229)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		107.092.601.351	92.732.903.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.012.336.539	29.536.681.399
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	66.080.264.812	63.196.222.444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.343.950.357.921	7.002.852.096.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.154.872.070.276	3.856.080.523.019
310	I. Nợ ngắn hạn		1.411.539.694.477	1.338.555.772.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	63.703.340.775	35.052.588.056
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.636.452.478	135.659.997.403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.497.071.765	37.066.314.183
314	4. Phải trả người lao động		173.938.397.909	81.403.288.511
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	99.873.757.516	41.028.234.197
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	49.395.014.178	46.876.044.987
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	649.400.532.086	821.683.701.675
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	284.677.099.296	101.412.600.155
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.418.028.475	38.373.003.035
330	II. Nợ dài hạn		2.743.332.375.799	2.517.524.750.817
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	117.522.000	117.522.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.411.038.826.541	1.331.070.230.512
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	67.297.000.000	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.205.741.313.520	1.150.287.054.780
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	23.087.770.213	-
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		36.049.943.525	36.049.943.525
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.189.078.287.646	3.146.771.573.102
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.193.415.814.063	3.149.719.106.574
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.025.798.070.098	3.025.798.070.098
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		156.740.146	156.740.146
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.827.166.358	5.827.166.358
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(93.324.877.110)	(93.324.877.110)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	71.248.383.864	60.757.000.091
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		41.040.073.414	38.177.774.553
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		252.909.421	252.909.421
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(332.112.216.025)	(354.454.217.349)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(339.350.994.770)	(281.955.884.508)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.238.778.746	(72.498.332.840)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		474.529.563.897	466.528.540.366
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.337.526.417)	(2.947.533.472)
431	1. Nguồn kinh phí		(6.296.630.284)	(5.069.303.933)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.959.103.867	2.121.770.461
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.343.950.357.922	7.002.852.096.121

Người lập

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh



Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018 đến	Từ 01/01/2018 đến
			31/12/2018	31/05/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.129.392.133.081	447.003.861.001
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.129.392.133.081	447.003.861.001
11	4. Giá vốn hàng bán	25	896.670.937.665	341.511.367.668
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		232.721.195.416	105.492.493.333
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	63.220.797.848	83.567.883.216
22	7. Chi phí tài chính	27	39.622.929.406	13.211.838.994
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.904.984.746	15.166.423.309
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(25.696.007.092)	(14.985.783.848)
25	9. Chi phí bán hàng	28	15.266.642.716	8.230.793.222
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	98.917.956.441	43.588.827.051
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.438.457.610	109.043.133.434
31	12. Thu nhập khác	30	348.424.476.022	47.108.649.477
32	13. Chi phí khác	31	9.347.438.473	793.841.927
40	14. Lợi nhuận khác		339.077.037.549	46.314.807.350
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		455.515.495.159	155.357.940.984
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	87.555.795.158	43.432.636.985
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	20.203.727.845	(7.685.642.401)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		347.755.972.156	119.610.946.400
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.638.745.560	9.951.952.497
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<u>327.117.226.596</u>	<u>109.658.993.903</u>

Người lập

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018 đến	Từ 01/01/2018 đến
			31/12/2018	31/05/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		455.515.495.159	155.357.940.984
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		93.765.421.341	42.413.296.861
03	Các khoản dự phòng		28.710.437.840	(4.411.057.922)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.489.402.308)	(923.311.276)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(397.870.761.867)	(127.011.397.430)
06	Chi phí lãi vay		32.904.984.746	15.166.423.309
09	Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết		25.696.007.092	14.985.783.848
10	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		236.232.182.003	95.577.678.374
11	Tăng, giảm các khoản phải thu		(105.389.383.259)	27.577.435.672
12	Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.045.447.079)	48.206.079.420
13	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		243.830.312.133	179.028.303.771
14	Tăng, giảm chi phí trả trước		27.384.443.222	(34.959.980.343)
16	Tiền lãi vay đã trả		(35.393.018.670)	(12.471.073.439)
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(183.918.718.810)	(1.941.434.983)
19	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.851.841.899)	(143.079.822.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104.848.527.642	157.937.186.255
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(243.417.030.424)	(138.732.080.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		342.787.086.202	44.681.717.889
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.943.866.667)	(143.010.017.178)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.210.887.360)	(9.000.112.640)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.906.052.513	81.258.759.701
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76.121.354.264	(164.801.732.819)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
29	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.801.680.000
31	1. Tiền thu từ đi vay		395.908.179.382	145.845.535.059
32	2. Tiền trả nợ gốc vay		(157.189.421.501)	(162.951.216.555)
34	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(449.915.807.743)	(171.604.856.665)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(211.197.049.862)	(183.908.858.161)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.227.167.956)	(190.773.404.725)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		204.354.860.228	395.130.431.807
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(956.676)	(2.166.855)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>174.126.735.595</u>	<u>204.354.860.227</u>

Người lập

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty TNHH Một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) là Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259265 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/05/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/04/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.025.798.070.098 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.025.798.070.098 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Gia công cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây cao su (Trồng cây cao su, Đầu tư các dự án trồng cây cao su);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Xe bồn chở nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng);
- Bốc xếp hàng hóa (Dịch vụ cầu hàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Chế tạo, gia công, sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí - trừ xi mạ);
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Thi công các công trình cấp nước cho dân dụng và công nghiệp);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác (Bán buôn các loại phụ tùng cơ điện);
- Chăn nuôi trâu bò (Đầu tư các dự án chăn nuôi trâu bò);
- Chăn nuôi lợn (Đầu tư các dự án chăn nuôi lợn);
- Đại lý môi giới, đấu giá (Tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý);
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chế biến các loại đá xây dựng; Đầu tư khai thác mỏ đất sét tại Nông trường Cẩm Đường, huyện Cẩm Mỹ);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất gạch ngói xây dựng);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích (Thi công các công trình xử lý nước thải, xây dựng công trình thủy lợi);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư và kinh doanh địa ốc).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn do Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương. Các nội dung xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi, bàn giao sang công ty cổ phần.

Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty mẹ Tập đoàn Cao su Việt Nam sau khi chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ 01/06/2018.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hồng Hạnh	Số 17 đường Phù Đổng Thiên Vương,	Kinh doanh khách sạn
Trung tâm Văn hóa Suối Tre	Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh	Nhà hàng
Bệnh viện Đa khoa Cao su	Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh	Bệnh viện
Xí nghiệp Cơ khí Vận tải	Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh	Cơ khí, vận tải
Nhà máy An Lộc	Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh	Chế biến mù cao su
Nhà máy Dầu Giấy	Xã Bàu Hàm II, thị xã Long Khánh,	Chế biến mù cao su
Nhà máy Long Thành	Xã Long Đức, huyện Long Thành,	Chế biến mù cao su
Nhà máy Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh	Chế biến mù cao su
Nhà máy Xuân Lập	Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh	Chế biến mù cao su
Nông trường Dầu Giấy	Xã Bàu Hàm II, thị xã Long Khánh,	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Hàng Gòn	Xã Xuân Thanh, thị xã Long Khánh,	Trồng và khai thác cao su
Nông trường An Lộc	Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Bình Lộc	Xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất,	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Long Thành	Xã Long Đức, huyện Long Thành,	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Bình Sơn	Xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh	Trồng và khai thác cao su
Nông trường An Viễn	Xã An Viễn, huyện Long Thành, tỉnh	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Ông Quế	Xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Cẩm Đường	Xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Túc Trưng	Xã Phú Túc, huyện Định Quán, tỉnh	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Hiệp Thành	Xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh	Trồng và khai thác cao su

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 08 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	58,33%	58,33%	Kinh doanh hạ tầng KCN
2	Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	Tỉnh Đồng Nai	61,67%	61,67%	Kinh doanh hạ tầng KCN
3	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	Tỉnh Đồng Nai	61,44%	61,44%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
4	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Chế biến và kinh doanh mù cao su
5	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh chế biến gỗ
6	Công ty TNHH MTV Địa Ốc Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay(*)	Nước CHDCND Lào	100,00%	100,00%	Chế biến và kinh doanh mù cao su
8	Công ty Cổ phần Cao su Báo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	81,68%	81,68%	Chế biến và kinh doanh mù cao su

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	36,36%	36,36%	Đầu tư xây dựng
3	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
4	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
5	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Đầu tư xây dựng
7	Công ty Cổ phần KCN Lộc Khang	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Kinh doanh khu công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa Do	Tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sợi chỉ cao su

Công ty có các công ty liên kết được không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	36,36%	36,36%	Đầu tư xây dựng
2	Công ty Cổ phần KCN Lộc Khang	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Kinh doanh khu công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Quyền sử dụng đất
- 10 - 20 năm
Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.679.416.576	6.587.527.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.565.848.185	104.417.332.386
Các khoản tương đương tiền	28.881.470.834	93.350.000.000
	174.126.735.595	204.354.860.228

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.060.000.000.000	1.060.000.000.000	1.003.056.133.333	1.003.056.133.333
Tiền gửi có kỳ hạn	1.060.000.000.000	1.060.000.000.000	1.003.056.133.333	1.003.056.133.333
	1.060.000.000.000	1.060.000.000.000	1.003.056.133.333	1.003.056.133.333

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	517.035.361.333	-	529.520.481.065	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	47.511.857.824	-	49.578.221.738	-
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	198.951.451.994	-	196.153.706.062	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	160.222.722.440	-	159.003.222.966	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.757.590.378	-	16.195.448.075	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	7.554.437.225	-	4.853.956.402	-
- Công ty Cổ phần KCN Lộc Khang (*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa Do	54.037.301.472	-	67.735.925.822	-

	31/12/2018	01/06/2018
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	45.936.894.023	45.936.894.023
- Công ty Cổ phần Thương mại và du lịch Cao su	14.567.526.779	14.567.526.779
- Công ty Cổ phần KCN Cao su Việt Nam	3.850.500.000	3.850.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư VRG - Long Thành	9.588.937.138	9.588.937.138
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh	4.801.680.000	4.801.680.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	13.128.250.106	13.128.250.106
	562.972.255.356	(5.927.172.229)
		575.457.375.098

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư đã lỗ vượt vốn khi xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/01/2016.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	36,36%	36,36%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần KCN Lộc Khang (*)	Tỉnh Bình Dương	29,03%	29,03%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa Do	Tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, các sản phẩm từ cao su

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác							
Tên Công ty	Nơi thành lập và	Số lượng CP	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính		
- Công ty Cổ phần Thương mại và du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh		19,39%	19,39%	Thương mại, dịch vụ du lịch.		
- Công ty Cổ phần KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Bình Dương		5,95%	5,95%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.		
- Công ty Cổ phần Đầu tư VRG - Long Thành	Tỉnh Đồng Nai		9,00%	9,00%	Đầu tư, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế, công trình thủy điện, nhiệt điện.		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	1.491.120			Tổ chức tín dụng		
Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Tỉnh Đồng Nai	1.336.000			Công nghiệp cao su		

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Sintex Corp	6.770.131.200	4.233.468.185
- Heveland	3.069.904.320	3.986.924.373
- Weber	12.478.052.160	5.832.955.979
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	18.893.498.400	-
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	15.979.699.450
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao Su V.R.G SADO	49.439.330.000	47.136.208.095
- Công ty TNHH Năng lượng Lộc An	-	812.386.515
- Công ty TNHH Mai Thảo	5.772.513.600	-
- Công ty TNHH Hưng Nhơn	8.248.967.490	-
- Công ty TNHH Thanh Sơn 1	18.192.288.460	-
- Công ty TNHH Gỗ Xuân Dững	11.600.720.350	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60.890.969.102	30.540.944.335
	211.336.074.532	108.522.586.932
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	211.336.074.532	108.522.586.932
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	211.336.074.532	108.522.586.932

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Koastal	500.000.000	-	500.000.000	-
- Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Đồng Nai	216.365.000	-	636.000.000	-
- Đối tượng khác	5.775.509.237	-	5.045.409.758	-
	6.491.874.237	-	6.181.409.758	-
b) Dài hạn				
- Công ty CP XD và Tư vấn Đầu tư	1.283.843.034	-	1.298.615.489	-
	1.283.843.034	-	1.298.615.489	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP Quasa Geruco - tiền mượn hạn ngạch	224.905.548.981	-	213.571.533.484	-
- Phải thu Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Cao su - tiền đền bù cây cao su	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Đồng Nai - tiền cắm mốc ranh giới đền bù đất	10.002.395.039	-	10.002.395.039	-
- Phải thu về cổ phần hóa	4.463.520.171	-	4.463.520.171	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp tiền lãi cho vay	1.331.000.000	-	1.331.000.000	-
- Phải thu Hội đồng bồi thường Thị xã Long Khánh	3.848.652.849	-	3.848.652.849	-
- Phải thu tiền chi hộ mua cổ phiếu CBCNV tại các Nông trường	-	-	5.355.570.000	-
- Phải thu tiền cho CBCNV vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Tạm ứng	3.269.672.420	-	8.484.797.387	-
- Ký cược, ký quỹ	12.034.411.486	-	75.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	29.613.293.670	-	16.955.721.824	-
- Phải thu Công ty Cam Vi Import Export Corporation	8.872.684.813	-	8.719.509.417	-
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Cambodia	2.780.400.000	-	2.732.400.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.317.000.000	-	2.277.000.000	-
- Phải thu DNTN Thanh Tiên	260.136.309	-	255.645.393	-
- SNKRP Co.,Ltd	6.507.265.769	-	5.963.070.901	-
- Phải thu Công ty CP Chỉ sợi VRG Sado về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	7.966.319.804	-	-	-
- Tạm ứng mua vật tư, hàng hóa	-	-	50.000.000	-
- Phải thu tỉnh OUDOMXAY tiền ứng vốn làm đường	-	-	12.170.558.563	-
- Phải thu khác	4.010.052.355	-	4.522.238.441	-
	326.682.353.667	-	305.278.613.469	-
b) Dài hạn				
- Các khoản ký quỹ, ký cược	1.121.659.700	-	1.102.295.700	-
	1.121.659.700	-	1.102.295.700	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	-	-	-
+ Romi Spot	3.788.230.943	-	-	-
+ Công ty TNHH Vũ Huy Hoàng	779.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Koastal	500.000.000	-	-	-
+ Công ty Bách hóa Điện máy TP HCM	206.200.000	-	-	-
+ Công ty Đức Việt	107.000.000	-	-	-
+ XI nghiệp Nhiệt lạnh Hà Nội	460.000.000	-	-	-
+ Công ty HSBC	33.527.220	16.763.610	-	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Bình Dương	219.755.445	-	219.755.445	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Bình An	250.000.000	-	250.000.000	-
	22.323.413.058	16.763.610	469.755.445	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.480.410.962	-	35.367.915.756	-
Công cụ, dụng cụ	12.572.663.113	-	13.666.476.430	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169.495.597.091	-	178.896.542.180	-
Thành phẩm	221.632.069.552	-	172.135.859.112	-
Hàng hoá	1.393.350.000	(1.946.716.362)	1.393.350.000	(1.000.344.754)
Hàng gửi đi bán	931.499.840	-	-	-
	439.505.590.557	(1.946.716.362)	401.460.143.478	(1.000.344.754)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Chi phí đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản (*)	1.474.319.204.028	1.613.064.367.734
- Chi phí xây dựng cơ bản các Khu Công nghiệp	135.010.178.676	88.829.689.336
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác	35.624.488.368	79.759.160.963
	1.644.953.871.072	1.781.653.218.033

(*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2018 bao gồm giá trị đầu tư tại Công ty con - Công ty Cao su Bảo Lâm số tiền 80,38 tỷ VND. Thực hiện theo chủ trương của công văn số 1509/CSVN-QLKT ngày 29/05/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc rà soát vườn cao su KTCB chất lượng kém. Theo đó căn cứ vào báo cáo số 307/BC-CSBL ngày 12/09/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm về việc diện tích vườn cây KTCB chết do nắng hạn năm 2016, diện tích vườn cây kém chất lượng và vườn cây có mật độ thấp, tổng diện tích vườn cây sinh trưởng kém và không hiệu quả tính đến thời điểm 31/12/2018 là 42,1 ha (trong đó, diện tích vườn cao su để xuất thanh lý trồng lại là 24,45 ha và diện tích vườn cao su để xuất thanh lý chuyển mục đích sử dụng là 17,65 ha). Công ty đã ngưng chăm sóc đối với các diện tích vườn cao su này và đang chờ chỉ đạo hướng giải quyết của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	501.184.214.466	157.127.859.951	132.415.413.162	10.874.019.887	925.458.182	2.183.088.792.312	2.985.615.757.960
- Mua trong kỳ	-	4.957.875.980	7.401.003.863	61.171.525	-	-	12.420.051.368
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	86.511.760.266	-	-	-	708.583.637	237.765.243.812	324.985.587.715
- CLTG do chuyển đổi BCTC	635.874.155	65.975.148	114.823.918	689.849	-	10.191.099.980	11.008.463.050
- Tăng khác	-	1.881.000	-	-	-	-	1.881.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488.220.000)	-	-	(18.925.328.999)	(19.413.548.999)
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	588.331.848.887	162.153.592.079	139.443.020.943	10.935.881.261	1.634.041.819	2.412.119.807.105	3.314.618.192.094
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	351.536.438.611	120.956.449.659	101.091.183.386	8.725.004.347	94.980.435	279.109.309.599	861.513.366.037
- Khấu hao trong kỳ	15.167.794.187	4.855.120.940	3.948.102.830	277.301.356	89.624.565	58.214.818.184	82.552.762.062
- CLTG do chuyển đổi BCTC	621.785.111	55.583.529	88.094.423	(148.344)	-	251.857.849	1.017.172.568
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488.220.000)	-	-	(15.736.013.378)	(16.224.233.378)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	367.326.017.909	125.867.154.128	104.639.160.639	9.002.157.359	184.605.000	321.839.972.254	928.859.067.289
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	149.647.775.855	36.171.410.292	31.324.229.776	2.149.015.540	830.477.747	1.903.979.482.713	2.124.102.391.923
Tại ngày cuối kỳ	221.005.830.978	36.286.437.951	34.803.860.304	1.933.723.902	1.449.436.819	2.090.279.834.851	2.385.759.124.805

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 2.264.425.400 VND và 1.700.065.143 VND

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	324.238.802.623	324.238.802.623
- Mua trong năm	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.710.738.302	42.710.738.302
Số dư cuối kỳ	366.949.540.925	366.949.540.925
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	56.813.515.761	56.813.515.761
- Khấu hao trong năm	11.039.384.393	11.039.384.393
Số dư cuối kỳ	67.852.900.154	67.852.900.154
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	267.425.286.862	267.425.286.862
Tại ngày cuối kỳ	299.096.640.771	299.096.640.771

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/06/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	211.192.910	1.016.420.950
- Khấu hao tài sản cố định	-	4.349.936.243
- Chi phí thuê nhà đất, thuê đất nông nghiệp và phí nông nghiệp năm 2018	-	11.270.771.540
- Chi phí sản xuất của sản phẩm cao su	-	22.434.162.538
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	211.192.910	39.071.291.271
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	17.452.342.326	8.650.905.751
- Chi phí thuê nhà	1.601.639.121	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.684.997.967	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản	-	6.378.054
- Chi phí hoa hồng môi giới	752.478.157	451.585.622
- Chi phí mương thoát nước tài trợ	823.588.560	983.730.780
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	1.200.649.942
- Chi phí lập dự án phát triển cao su Bảo Lâm	180.830.305	180.830.305
- Chi phí công tác bảo vệ rừng	3.219.299.989	3.026.797.000
- Chi phí bồi thường thiệt hại tài nguyên rừng	2.121.687.000	2.121.687.000
- Chi phí phần mềm diệt virus và window	-	659.280.000
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	9.357.695.502
- Chi phí bán hàng bất động sản	435.773.668	1.611.148.709
- Chi phí trả trước dài hạn khác	739.699.446	1.285.992.734
	41.012.336.539	29.536.681.399

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		31/05/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	101.412.600.155	101.412.600.155	414.025.693.382	230.767.970.026	284.677.099.296	284.677.099.296
Vay dài hạn	21.457.899.435	21.457.899.435	320.920.479.382	155.808.821.501	186.575.557.316	186.575.557.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	21.457.899.435	21.457.899.435	317.247.503.382	154.321.258.501	184.384.146.316	184.384.146.316
- Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	-	-	3.678.974.000	1.487.563.000	2.191.411.000	2.191.411.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam · CN Bảo Lộc ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	79.954.700.720	79.954.700.720	93.099.214.000	74.959.148.525	98.101.541.980	98.101.541.980
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	88.599.214.000	-	88.599.214.000	88.599.214.000
- Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁴⁾	76.204.700.720	76.204.700.720	-	72.709.148.525	3.502.327.980	3.502.327.980
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam · CN Bảo Lộc ⁽⁵⁾	3.750.000.000	3.750.000.000	4.500.000.000	2.250.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	101.412.600.155	101.412.600.155	414.025.693.382	230.767.970.026	284.677.099.296	284.677.099.296
b) Vay dài hạn	1.230.241.755.500	1.230.241.755.500	74.981.700.000	2.250.000.000	1.303.842.855.500	1.303.842.855.500
Vay dài hạn	786.182.193.500	786.182.193.500	61.530.000.000	-	847.712.193.500	847.712.193.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁴⁾	411.576.800.000	411.576.800.000	13.451.700.000	-	425.897.900.000	425.897.900.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam · CN Bảo Lộc ⁽⁵⁾	32.482.762.000	32.482.762.000	-	2.250.000.000	30.232.762.000	30.232.762.000
Tổng cộng	1.230.241.755.500	1.230.241.755.500	74.981.700.000	2.250.000.000	1.303.842.855.500	1.303.842.855.500
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(79.954.700.720)	(79.954.700.720)	(93.099.214.000)	(74.959.148.525)	(98.101.541.980)	(98.101.541.980)
Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	1.150.287.054.780	1.150.287.054.780	(18.117.514.000)	(72.709.148.525)	1.205.741.313.520	1.205.741.313.520

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 201711/HM/KHDN ngày 25/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn cho vay: 6 tháng/kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn;

Lãi suất cho vay: Từ 3,1%/năm theo từng kế ước nhận nợ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 3.168.100 USD tương đương 73.642.484.500 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 2018065/HDHM/QLD ngày 28 tháng 12 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn cho vay: 6 tháng/kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn;

Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất vay trong năm 2018 là 6,7%;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

(1.3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017HĐCVHM/NHCT680/CAOSUHANGGON ngày 14/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thu mua, sản xuất, sơ chế mủ cao su;

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/11/2018;

Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể; lãi suất năm 2018 là 7% đến 7,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 10.741.661.816 VND;

Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ Thế chấp Quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017 - 3014839253/HĐTC - BDS - HANGGON ngày 15/12/2017, giá trị tài sản thế chấp : 1.007.000.000 VNĐ;

+ Thế chấp Hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2017 - 3014839253/HĐTC - BDS - HANGGON ngày 15/12/2017, giá trị tài sản thế chấp: 15.760.000.000 VNĐ;

+ Thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số 03/2017 - 3014839253/HĐTC - BDS - HANGGON ngày 15/12/2017, giá trị tài sản thế chấp: 3.489.000.000 VNĐ;

+ Thế chấp Tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 04/2017 - 3014839253/HĐTC - BDS - HANGGON ngày 15/12/2017, giá trị tài sản thế chấp : 2.985.000.000 VNĐ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 802003262965/2018-HĐCVHM/NHCT62298-02-CT CP CAO SU BAO LAM ngày 18/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, chế biến cao su tự nhiên;

+ Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 2.191.411.000 đồng;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản khác gắn liền với đất (Thuê) hình thành trong tương lai số: 16460018 kí ngày 19/10/2016;

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

(3) Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 2010060/DA 2007/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.443.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiến thiết năm 2007;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng, thời gian ân hạn nợ đến hết 31/12/2014;
- Lãi suất cho vay: Từ 9,5%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 2.596.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 2010061/DA 2008/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 43.110.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây thuộc dự án tái canh trồng mới 1.683,71 ha năm 2008;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc là 48 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 10,5%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 4.517.500.000 đồng.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 2010062/DA 2009/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 52.736.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009;
- Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng thời gian ân hạn gốc 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 8,3%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 19.282.800.000 đồng.

(3.4) Hợp đồng tín dụng số 2010063/DA 2010/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 151.819.000.000 đồng;
- Mục đích vay: chăm sóc vườn cây cơ bản kiến thiết năm 2010
- Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng thời gian ân hạn 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 8,3%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 96.227.000.000 đồng.

(3.5) Hợp đồng tín dụng số 2010064/DA 2010 ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 178.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trồng mới 2.398,39 ha vườn cây cao su năm 2011;
- Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng thời gian ân hạn 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 10,6%/năm đến 12,6%/năm theo từng lần khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 112.730.321.500 đồng.

(3.6) Hợp đồng tín dụng số 2012065/DA2015/KHDN ngày 12/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trồng mới 1.595,94 ha vườn cây cao su năm 2010;
- Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng, thời hạn ân nợ gốc 60 tháng nhưng không quá 31/12/2017;
- Lãi suất cho vay: Từ 10,6%/năm đến 12,6%/năm theo từng lần khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 80.220.000.000 đồng.

(3.7) Hợp đồng tín dụng số 2013066/DA2013/KHDN ngày 20/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 245.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trồng mới và chăm sóc vườn cây cơ bản năm 2013;
- Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 168.500.000.000 đồng.

(3.8) Hợp đồng tín dụng số 2014067/DA 2014/KHDN ngày 29/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 261.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý để cải tạo phục hồi đất, chăm sóc, trồng mới 3.244,71 ha vườn cây cao su thuộc Dự án đã được Tập đoàn Cao su Việt Nam phê duyệt;
- Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các nội dung thế chấp sẽ được ký kết trong tương lai;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 114.900.000.000 đồng.

(3.9) Hợp đồng tín dụng số 201068/ DA 2015/KHDN ngày 29/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 126.600.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Dự án trồng tái canh và chăm sóc cao su năm 2015;
- Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm cố định trong năm đầu tiên và điều chỉnh trong những năm tiếp theo;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp cầm cố của Bên vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 83.418.000.000 đồng.

(3.10) Hợp đồng tín dụng số 2016114/DA2016/KHDN ngày 29/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 82.265.000.000 đồng;
- Mục đích vay: trồng tái canh và chăm sóc vườn cây cao su năm 2016;
- Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo bằng tài sản thế chấp, cầm cố của Bên vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 47.224.000.000 đồng.

(3.11) Hợp đồng tín dụng số 2016115/DA/KHDN ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ cho Dự án " Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải từ cột B lên cột A nhà máy Cẩm Mỹ, công suất 800 m³/ngày, đêm" do Bên vay làm chủ đầu tư;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 10.548.572.000 đồng.

(3.12) Hợp đồng tín dụng số 2017112/DA2017/KHDT ngày 25/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 84.924.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trồng tái canh và chăm sóc vườn cây cao su năm 2017;
- Thời hạn của hợp đồng: 156 tháng, thời gian ân hạn nợ là 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 52.288.000.000 đồng.

(3.13) Hợp đồng tín dụng số 2017113/TL/KHDN ngày 27/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 52.052.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án "Phương án Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tích hợp NM Xuân Lập - An Lộc", mở rộng hệ mù kem NM Xuân Lập và Đầu tư MMTB khác theo kế hoạch đầu tư;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng, thời gian ân hạn nợ tối đa là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 31.760.000.000 đồng.

(3.14) Hợp đồng tín dụng số 2018065/DA2018/QLN ngày 28/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 52.586.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án "Trồng tái canh và chăm sóc 1.157,26 ha cây cao su năm 2018 tại các nông trường";
- Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn nợ tối đa là 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8.7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay ;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 23.500.000.000 đồng.

(4) Bao gồm các hợp đồng vay

(4.1) Khoản vay hợp đồng tín dụng dài hạn số 23022011/DNK ngày 22/02/2011 với Công ty Cổ phần cao su Đồng Nai Kratie với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.256.000 USD;
- Mục đích vay: Bên cho vay thực hiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực
- Thời hạn cho vay: 15 năm có ân hạn trả nợ gốc là 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 7% - 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.000 ha cao su tại Huyện Sambo, Tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.020.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.877.500 USD;

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 31/2913/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE - Dong Nai Kratie ngày 15/12/2013 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.500.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư 1.900 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại Xã Oukrieng, Huyện Sambo, Tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: đến tháng 03/2023;
- Lãi suất cho vay: 6,0%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.300.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 150.573 USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su hình thành trong tương lai tại xã Oukrieng, Huyện Sambo, Tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia.

(5) Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 622/2016/0005163/2016-HDDTDDDA/NHCT 622 - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẢO LÂM ngày 16/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 34.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng cây cao su;
- Thời hạn cho vay: 64 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 26/12/2021;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 32.500.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản khác gắn liền với đất (Thuê) hình thành trong tương lai số: 16460018 kí ngày 19/10/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 29.500.000.000 VND. Số nợ gốc phải thanh toán trong 12 tháng tới là 6.000.000.000 VND.

- (5.2 Hợp đồng tín dụng số 622/2016/0005266/2016-HDDTDDDA/NHCT 622 - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẢO LÂM ngày 16/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự Án: Chăm sóc và đầu tư trồng mới cây cao su;
 - Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 732.762.000 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản gắn liền với đất (Thuê) hình thành trong tương lai số: 16460018 kí ngày 19/10/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 732.762.000 VND. Số nợ gốc phải thanh toán trong 12 tháng tới là 0 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	6.856.863.200	6.856.863.200	860.443.200	860.443.200
Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN	-	-	1.230.623.289	1.230.623.289
Công ty TNHH Đại Việt Dokraco Co., Ltd	-	-	1.315.131.400	1.315.131.400
Công ty TNHH Phát triển cao su Hoàng Anh Mang Yang	-	-	1.942.496.320	1.942.496.320
Thang Loi (Cambodia) Import Export Co., Ltd	-	-	3.014.267.888	3.014.267.888
Công ty TNHH Tân Hóa An	-	-	2.435.789.844	2.435.789.844
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	3.854.093.084	3.854.093.084	1.220.850.000	1.220.850.000
Trung tâm Quy hoạch - Sở Xây dựng Đồng Nai	-	-	180.600.100	180.600.100
Nguyễn Văn Trung	-	-	495.188.000	495.188.000
Phải trả các đối tượng khác	53.109.906.491	53.109.906.491	1.885.213.000	1.885.213.000
	63.820.862.775	63.820.862.775	35.170.110.056	35.170.110.056
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	63.703.340.775	63.703.340.775	35.052.588.056	35.052.588.056
- Phải trả người bán dài hạn	117.522.000	117.522.000	117.522.000	117.522.000
	63.820.862.775	63.820.862.775	35.170.110.056	35.170.110.056
b) Phải trả các bên liên quan	6.876.863.200	6.876.863.200	3.764.713.100	3.764.713.100

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.381.596.127	4.151.383.336	41.519.011.788	36.516.253.085	-	7.772.545.912	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.843.880	9.843.880	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	731.521.123	30.448.841.318	87.555.795.158	183.918.718.810	68.131.684.188	1.486.080.731	4.095.308	426.771.830	4.211.928	4.211.928
- Thuế thu nhập cá nhân	81.144.030	80.038.618	1.381.554.974	957.773.040	4.095.308	4.211.928	1.391.776	4.211.928	4.211.928	4.211.928
- Thuế tài nguyên	20.000.000	10.858.366	400.774.223	388.812.437	38.719.846.226	776.839.806	38.719.846.226	38.719.846.226	776.839.806	776.839.806
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	35.607.383.255	2.375.192.545	28.512.400.870	33.223.216.580	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	5.001.707.750	-	15.333.439	(16.995.868)	5.000.000.000	30.621.557	5.000.000.000	5.000.000.000	30.621.557	30.621.557
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	62.823.352.285	37.066.314.183	159.397.714.331	255.000.621.963	131.857.017.498	10.497.071.765	131.857.017.498	131.857.017.498	10.497.071.765	10.497.071.765

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	658.472.966	3.146.506.890
- Trích trước giá vốn Khu công nghiệp	37.175.107.658	6.784.545.034
- Trích trước chi phí mua cây cao su thanh lý	40.119.873.830	7.469.957.000
- Chi phí ăn ca, tiền điện, điện thoại, độc hại	-	1.006.513.466
- Trích trước giá vốn Khu dân cư Bàu Xéo	9.691.398.826	9.377.443.815
- Trích trước giá vốn Khu dân cư Xóm Hồ	9.832.599.478	9.057.066.791
- Chi phí phân bón	-	2.579.092.613
- Chi phí phải trả khác	2.396.304.758	1.607.108.588
	99.873.757.516	41.028.234.197

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	1.241.360.725	4.532.532.385
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.490.707.940	9.739.847.700
- Tiền ký quỹ đấu giá, thế chân cây cao su	1.345.408.575	1.205.036.175
- Phải trả về cổ phần hóa	4.232.809.171	4.232.809.171
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông không kiểm soát	-	6.080.000.000
- Phải trả tiền nhận đặt cọc thuê đất	-	49.067.377.040
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	186.643.442.810	368.077.018.660
+ <i>Phí quản lý tập trung</i>	3.972.033.741	2.012.483.618
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	2.035.767.709	1.103.889.929
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	180.635.641.360	153.797.150.350
+ <i>Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển trích lập 2016-2017</i>	-	211.163.494.763
- Nhận trước tiền bồi thường thu hồi đất trồng cao su chuyển mục đích sử dụng khác	181.495.891.071	163.238.236.167
- Phải trả Công ty TNHH CP Quasa Geruco tiền mượn vốn đầu tư dự án	210.494.366.020	212.868.620.003
- Tiền thuê đất phải nộp cho Cục thuế tỉnh	12.757.140.000	-
- Công ty CP Cao su Việt Lào về mượn vốn đầu tư dự án	11.022.991.165	-
- Phải trả khác	676.414.609	2.642.224.374
	649.400.532.086	821.683.701.675
b) Dài hạn		
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - ứng vốn điều lệ	67.297.000.000	-
	67.297.000.000	-

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	49.395.014.178	46.866.954.078
- Doanh thu chưa thực hiện khác	-	9.090.909
	49.395.014.178	46.876.044.987
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động hạ tầng khu công nghiệp	1.411.038.826.541	1.331.070.230.512
	1.411.038.826.541	1.331.070.230.512

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đông Nai
Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND				VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ	3.025.798.070.098	156.740.146	5.827.166.358	(93.324.877.110)	60.757.000.091	38.177.774.553	257.909.421	466.528.540.366	3.149.719.106.574					
Lợi nhuận trong kỳ														
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển								2.872.972.350						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành														
Chia cổ tức														
Điều chuyển về Tập đoàn														
Thay đổi khác														
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC														
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ														
Hợp nhất kinh doanh														
Số dư cuối kỳ này	3.025.798.070.098	156.740.146	5.827.166.358	(93.324.877.110)	71.248.383.864	41.040.073.414	257.909.421	(332.112.216.025)	474.529.563.897	3.193.413.814.062				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	100,00	3.025.798.070.098	100,00	3.025.798.070.098
	100,00	3.025.798.070.098	100,00	3.025.798.070.098

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.025.798.070.098	3.025.798.070.098
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.025.798.070.098	3.025.798.070.098

d) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2018 VND	01/06/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.040.073.414	38.177.774.553
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	252.909.421	252.909.421
	41.292.982.835	38.430.683.974

22 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND
Số dư đầu kỳ	60.757.000.091	58.356.031.417
Số tăng trong kỳ	10.491.383.773	2.400.968.674
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	10.269.564.867	2.622.787.580
- CLTG tại thời điểm cổ phần hóa	221.818.906	(221.818.906)
Số dư cuối kỳ	71.248.383.864	60.757.000.091

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/06/2018
Đô la Mỹ (USD)	147.525,80	32.774,20

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	933.871.110.832	373.243.017.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.054.119.374	677.403.595
Doanh thu cho thuê đất Khu công nghiệp	103.398.637.127	34.066.275.179
Doanh thu dịch vụ xử lý nước thải	5.337.448.739	4.788.382.946
Doanh thu kinh doanh bất động sản	25.462.699.987	19.715.960.143
Doanh thu khác	16.268.117.022	14.512.821.919
	1.129.392.133.081	447.003.861.001

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	791.332.788.214	305.048.453.123
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.362.952.968	1.639.333.985
Giá vốn cho thuê đất Khu công nghiệp	40.293.824.986	8.327.817.663
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải	3.705.572.347	1.637.239.134
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.764.893.080	10.795.571.773
Giá vốn khác	16.264.534.462	14.512.821.919
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	946.371.608	(449.869.929)
	896.670.937.665	341.511.367.668

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.688.048.359	25.111.128.416
Lãi bán các khoản đầu tư	-	44.520.485.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.875.576.000	12.698.065.958
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.052.127.964	307.402.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.605.044.557	925.719.464
Doanh thu hoạt động tài chính khác	968	5.081.258
	63.220.797.848	83.567.883.216

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.904.984.746	15.166.423.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	675.130.182	22.132.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	115.642.249	2.408.188
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tồn thất đầu tư	5.927.172.229	(1.979.125.486)
	39.622.929.406	13.211.838.994

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.444.542.929	2.193.311.138
Chi phí nhân công	865.435.946	391.732.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.537.615.176	3.690.771.364
Chi phí khác bằng tiền	2.419.048.665	1.954.978.494
	15.266.642.716	8.230.793.222

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.429.877.783	1.609.095.364
Chi phí nhân công	35.228.944.825	15.718.054.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.592.665.492	1.786.953.097
Thuế, phí, lệ phí	1.736.741.181	736.683.587
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	21.836.894.003	(822.672.611)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.312.244.950	3.359.193.925
Chi phí khác bằng tiền	29.780.588.205	21.169.118.888
Chi thù lao HĐQT, BKS & chi khác (CP loại trừ)	-	32.400.000
	98.917.956.441	43.588.827.051

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	151.173.978.526	44.681.717.889
Thu từ thanh lý vật tư	603.691.881	397.450.909
Thu lao đại diện vốn	439.512.300	153.228.092
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	-	7.272.728
Thu tiền thuê mặt bằng lắp đặt trạm BTS năm 2018	-	1.818.182
Thu nhập từ cho thuê đặt máy ATM, đặt trạm BTS	-	54.545.455
Thu nhập từ bán mù phế phẩm	-	181.947.671
Thu nhập từ đền bù đất cao su	191.613.107.676	-
Tiền phạt thu được	237.750.073	379.156.484
Thu nhập khác	4.356.435.566	1.251.512.067
	348.424.476.022	47.108.649.477

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí tài trợ mượn cấp nước cho huyện	-	114.387.300
Điều chỉnh theo biên bản thuế	-	285.628.214
Lỗ thuần từ thanh lý tài sản	4.479.948.694	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.280.371.323	-
Chi phí khác	3.587.118.456	393.826.413
	9.347.438.473	793.841.927

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	65.307.697.241	33.024.827.643
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	22.248.097.917	10.407.809.342
Chi phí thuế TNDN hiện hành	87.555.795.158	43.432.636.985

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	66.080.264.812	63.196.222.444
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	66.080.264.812	63.196.222.444

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	23.087.770.213	-
	23.087.770.213	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	23.183.986.453	223.388.335
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.916.418.076	3.427.511.614
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.896.676.684)	(3.554.157.099)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(7.782.385.251)
	20.203.727.845	(7.685.642.401)

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.126.735.595	-	204.354.860.228	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.140.087.899	(22.306.649.448)	414.903.496.101	(469.755.445)
Các khoản cho vay	1.060.000.000.000	-	1.003.056.133.333	-
Đầu tư dài hạn	17.929.930.106	-	17.929.930.106	-
	1.791.196.753.600	(22.306.649.448)	1.640.244.419.767	(469.755.445)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.490.418.412.816	1.251.699.654.935
Phải trả người bán, phải trả khác	780.518.394.861	856.853.811.731
Chi phí phải trả	99.873.757.516	41.028.234.197
	2.370.810.565.193	2.149.581.700.863

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.126.735.595	-	-	174.126.735.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	515.711.778.751	1.121.659.700	-	516.833.438.451
Các khoản cho vay	1.060.000.000.000	-	-	1.060.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	17.929.930.106	17.929.930.106
	1.749.838.514.346	1.121.659.700	17.929.930.106	1.768.890.104.152
Tại ngày 01/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.354.860.228	-	-	204.354.860.228
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.331.444.956	1.102.295.700	-	414.433.740.656
Các khoản cho vay	1.003.056.133.333	-	-	1.003.056.133.333
Đầu tư dài hạn	-	-	17.929.930.106	17.929.930.106
	1.620.742.438.516	1.102.295.700	17.929.930.106	1.639.774.664.322

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.490.418.412.816	-	-	1.490.418.412.816
Phải trả người bán, phải trả khác	713.103.872.861	67.414.522.000	-	780.518.394.861
Chi phí phải trả	99.873.757.516	-	-	99.873.757.516
	2.303.396.043.193	67.414.522.000	-	2.370.810.565.193
Tại ngày 01/06/2018				
Vay và nợ	1.251.699.654.935	-	-	1.251.699.654.935
Phải trả người bán, phải trả khác	856.736.289.731	117.522.000	-	856.853.811.731
Chi phí phải trả	41.028.234.197	-	-	41.028.234.197
	2.149.464.178.863	117.522.000	-	2.149.581.700.863

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	395.908.179.382	145.845.535.059
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	157.189.421.501	162.951.216.555

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
			VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.556.847.686	63.490.509.828
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	30.544.547.443	22.391.776.765
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Cùng Tập đoàn	20.157.664.926	9.665.609.400
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO	Cùng Tập đoàn	40.917.800.000	20.048.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	36.897.221.567	3.583.573.913
- Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành	Cùng Tập đoàn	8.888.024.000	4.962.349.750
- Công ty Cổ phần Sản xuất và XK Cao su Sài Gòn VRG	Cùng Tập đoàn	4.151.589.750	2.839.200.000

Thu nhập thanh lý cây cao su, cây giống, hàng hóa khác		88.626.544.800	39.063.442.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	31.417.067.800	11.767.230.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	16.420.841.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	9.974.882.000	17.704.558.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	26.705.840.000	-
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	4.107.914.000	9.591.654.000
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia		5.915.520.000	8.786.720.000
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Công ty liên kết	-	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	5.915.520.000	5.915.520.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết	-	371.200.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		11.102.419.235	7.366.103.172
- Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	5.000.000	192.141.260
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	5.793.014.413	737.454.545
- Trung tâm Nghiên cứu phát triển cao su Tiểu điền	Cùng Tập đoàn	-	2.485.692.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Tập đoàn	11.500.000	73.500.000
- Hiệp hội Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	252.810.000	156.100.000
- Tạp chí Cao Su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.106.727.272	297.971.709
- Viện nghiên cứu cao su Việt nam	Cùng Tập đoàn	3.741.617.150	465.609.950
- Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO	Công ty liên kết	191.750.400	-
- CN Công ty Cổ phần TM-DV và DL Cao su	Cùng Tập đoàn	-	2.887.633.708
- Công đoàn Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	50.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Cùng Tập đoàn	-	20.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/06/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		63.959.533.372	47.047.500.000
- Công ty CP VRG Khải Hoàn	Cùng Tập đoàn	8.003.327.255	-
- Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO	Công ty liên kết	49.439.330.000	47.047.500.000
- Công ty Cổ phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	6.516.876.117	-
Phải thu ngắn hạn khác		234.371.868.785	217.871.133.484
- Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO	Công ty liên kết	7.966.319.804	-
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	Công ty con	-	2.799.600.000
- Công ty CP Xây dựng Địa ốc Cao su	Cùng Tập đoàn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty CP Quasa - Geruco	Cùng Tập đoàn	224.905.548.981	213.571.533.484
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Cùng Tập đoàn	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	300.000.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt nam	Cùng Tập đoàn	-	300.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		6.876.863.200	860.443.200
- Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết	6.856.863.200	860.443.200
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	20.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.602.666.167	85.844.557.400
- Công ty Cổ phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	97.034.112	-
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	2.223.458.500	10.300.630.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	282.173.555	-
- Công ty CP Công nghiệp và XNK Cao su	Cùng Tập đoàn	-	6.274.974.000
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	-	4.107.914.000
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	-	11.097.594.000

- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cùng Tập đoàn	-	7.466.234.400
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	-	18.292.690.000
- Công ty CP gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	-	23.152.507.000
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	-	5.152.014.000
Phải trả ngắn hạn khác		213.008.368.810	425.199.347.816
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	186.643.442.810	368.077.018.660
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Công ty liên kết	-	56.166.799.556
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Cùng Tập đoàn	25.776.726.000	-
- Công ty CP Xây dựng Địa ốc Cao su	Cùng Tập đoàn	583.200.000	583.200.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geruco	Cùng Tập đoàn	5.000.000	5.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cùng Tập đoàn	-	367.329.600
Phải trả dài hạn khác		67.297.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		67.297.000.000	-

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 đã được kiểm toán, số liệu này được trình bày không nhằm mục đích để so sánh với kỳ kế toán này mà nhằm tuân thủ hướng dẫn về việc trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Công văn số 2178/CSVN-TCKT ngày 27/12/2018 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2018. Theo đó, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số	Số trình bày báo cáo kỳ trước	31/05/2018	
		Số trình bày báo cáo kỳ trước	Số trình bày báo cáo kỳ này
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.025.798.070.098	1.816.883.226.339
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	17.544.615.140
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	849.564.764.230
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	310.520.864.389

Người lập

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Tuấn

